



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT BÌNH ĐỊNH
CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

MỘT SỐ VĂN BẢN VÀ NHIỆM VỤ CHÍNH TRONG
CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG AN TOÀN
THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN

Bình Định, tháng 5 năm 2024

Nội dung trình bày:

I

TÍNH CẤP THIẾT CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM

II

MỘT SỐ VĂN BẢN CHÍNH LIÊN QUAN (Tham
khảo)

III

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN QUYẾT ĐỊNH
45/2019/QĐ-UBND

I

TÍNH CẤP THIẾT CỦA CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, ATTP

An toàn thực phẩm (ATTP) có tầm quan trọng đặc biệt. Được tiếp cận với thực phẩm an toàn đang là mục tiêu, yêu cầu bức thiết đối với mỗi con người. Thực phẩm an toàn đóng góp to lớn trong việc cải thiện sức khỏe, chất lượng cuộc sống con người. Đảm bảo an toàn thực phẩm góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo và hội nhập quốc tế của cả nước nói chung và của tỉnh Bình Định nói riêng.

Tại Bình Định, đối tượng chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông lâm thủy sản rất đa dạng, tuy nhiên quy mô sản xuất, kinh doanh còn nhỏ lẻ, hộ gia đình, một số loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động theo mùa vụ nên khó khăn trong công tác quản lý về chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản. Việc quản lý, chỉ đạo trong công tác này còn gặp nhiều khó khăn, một số địa phương chưa có sự quan tâm đúng mức (cả về nhân lực và vật lực), cán bộ chủ yếu kiêm nhiệm hay thay đổi nhiệm vụ công tác, việc cập nhật và triển khai các văn bản liên quan còn chậm; sự phối hợp giữa tỉnh và địa phương chưa đồng bộ nên hiệu quả công tác chưa cao.

Việc cập nhật kiến thức về ATTP của cơ sở chưa kịp thời; nhận thức của một số cơ sở về tầm quan trọng của quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản chưa đúng mức. Nhận thức về trách nhiệm, tầm quan trọng của quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản của một số cơ sở chưa đúng mức, vẫn còn những sai lỗi cần khắc phục.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng ATTP nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa ở lĩnh vực này trong thời gian tới, cần sự vào cuộc của toàn xã hội, các sở, ngành, địa phương, đoàn thể (từ trung ương đến tỉnh, đặc biệt cấp địa phương huyện, xã) nhằm tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại trong thời gian qua.

II

MỘT SỐ VĂN BẢN CHÍNH LIÊN QUAN (Tham khảo)

1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm. [\(1\)](#)
2. Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3. Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT [\(2\)](#).
4. Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT [\(3\)](#).
5. Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 và Nghị định số 124/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm [\(4\)](#).
6. Thông tư 17/2021/TT-BNNPTNT Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
7. Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND tỉnh Bình Định quy định phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và nước sinh hoạt nông thôn thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT trên địa bàn tỉnh Bình Định [\(5\)](#).

LUẬT AN TOÀN THỰC PHẨM

Luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010.

Có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2011

Luật gồm 11 chương, 72 điều

Phạm vi áp dụng: Toàn Quốc bao gồm các lĩnh vực, đối tượng liên quan đến sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

- u Luật An toàn thực phẩm đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 17 tháng 6 năm 2010.
- u Luật An toàn thực phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 và thay thế Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm.
- u Luật An toàn thực phẩm đã được Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

LÝ DO HÌNH THÀNH LUẬT

u *Thực trạng công tác bảo đảm an toàn thực phẩm hiện nay*

- Nhận thức của người dân về VSATTP đã được nâng lên rõ rệt.
- Số lượng các cơ sở bảo đảm điều kiện VSATTP trong cả nước ngày càng tăng.
- Tình hình ngộ độc thực phẩm, số vụ ngộ độc thực phẩm có chiều hướng giảm.
- Công tác thanh tra, kiểm tra đã từng bước được đẩy mạnh
- Công tác kiểm nghiệm ngày càng được chú trọng

LÝ DO HÌNH THÀNH LUẬT

- ✓ *Thực trạng pháp lệnh về an toàn thực phẩm*
- Cùng một vấn đề nhưng quá nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.
- Các khái niệm như an toàn thực phẩm, chất lượng thực phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn chưa rõ nên đã gây khó khăn trong việc phân định chức năng quản lý giữa các bộ, ngành.
- ✓ *Quan điểm của Đảng và Nhà nước về an toàn thực phẩm*
- ✓ *Yêu cầu hội nhập quốc tế trong quản lý ATTP*

MỤC ĐÍCH CỦA LUẬT ATTP



Ý NGHĨA CỦA LUẬT ATTP

- *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.*
- *Hướng dẫn cho người sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo VSATTP.*
- *Chỉ dẫn cho việc kiểm soát, kiểm tra, thanh tra VSATTP.*
- *Cung cấp niềm tin cho người tiêu dùng.*
- *Tạo thêm uy tín, độ tin cậy của quốc tế khi đầu tư vào Việt Nam.*
- *Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác bảo đảm ATTP.*
- *Đáp ứng nhu cầu cấp bách của xã hội về đảm bảo ATTP.*
- *Giải quyết tình trạng mất VSATTP.*
- *Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.*
- *Kiểm soát nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, ứng phó, ngăn chặn và khắc phục sự cố về ATTP.*

NỘI DUNG LUẬT ATTP

- Chương 1: Những quy định chung (Đ1-6)*
- Chương 2: Quyền và nghĩa vụ tổ chức, cá nhân trong đảm bảo ATTP (Đ7- 9)*
- Chương 3: Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm (Đ10-18)*
- Chương 4: Điều kiện bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm (Đ19-33)*
- Chương 5: Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm (Đ34- 37).*
- Chương 6: Xuất khẩu và Nhập khẩu thực phẩm (Đ38- 42)*

NỘI DUNG LUẬT ATTP

- *Chương 7*: Quảng cáo, ghi nhãn thực phẩm (Đ43- 44)
- *Chương 8*: Kiểm nghiệm thực phẩm, phân tích nguy cơ đối với ATTP, phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục sự cố về ATTP (Đ45-55)
- *Chương 9*: Thông tin, giáo dục truyền thông về ATTP (Đ56- 60)
- *Chương 10*: Quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm (Đ61-70)
- *Chương 11*: Điều khoản thi hành (Đ71-72).

ƯU ĐIỂM

- Tiếp cận tổng thể và toàn diện trên toàn quốc đối với vấn đề VSATTP.
- Luật đã giảm được số lượng các bộ ngành liên quan cùng tham gia quản lý vấn đề VSATTP.
- Mức phạt cũng cao hơn để hạn chế vi phạm.
- Các thuật ngữ được định nghĩa cụ thể và rõ ràng hơn.
- Nhãn mác cũng có những quy định cụ thể hơn và đưa ra các khái niệm rõ ràng hơn.
- Có quy định riêng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ trong việc đảm bảo ATTP trong kinh doanh thức ăn đường phố.
- Đưa ra các hoạt động phân tích nguy cơ đối với ATTP.
- Tập trung đầu tư cho công tác nghiên cứu, xây dựng các phòng thí nghiệm hiện đại.

NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN HẠN CHẾ SAU KHI BAN HÀNH LUẬT

- Việc thực thi pháp luật của người dân kém.
- Luật khó áp dụng với các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ.
- Công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành kém hiệu quả.
- Số lượng người chuyên trách về an toàn thực phẩm còn quá thiếu.
- Năng lực thanh tra của đội ngũ thanh tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm còn thấp.
- Ngân sách nhà nước còn hạn chế.

PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN

- Phải có hiệu quả và áp dụng rộng rãi.
- Xây dựng đội ngũ thanh tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm với năng lực cao.
- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân.
- Tăng cường hệ thống quản lý ATTP.
- Phối hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra giữa các lực lượng thanh tra, quản lí thị trường

Điều 4: Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm.

1. Xây dựng chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm.
2. Sử dụng nguồn lực nhà nước và các nguồn lực khác đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ việc phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm; xây dựng mới, nâng cấp một số phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế; nâng cao năng lực các phòng thí nghiệm phân tích hiện có; hỗ trợ đầu tư xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu thực phẩm an toàn, chợ đầu mối nông sản thực phẩm, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp.

Điều 4: Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm.

3. Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất; sản xuất thực phẩm chất lượng cao, bảo đảm an toàn; bổ sung vi chất dinh dưỡng thiết yếu trong thực phẩm; xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống cung cấp thực phẩm an toàn.

4. Thiết lập khuôn khổ pháp lý và tổ chức thực hiện lộ trình bắt buộc áp dụng hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), Thực hành nông nghiệp tốt (GAP), Thực hành vệ sinh tốt (GHP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) và các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Điều 4: Chính sách của Nhà nước về an toàn thực phẩm.

5. Mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh ký kết điều ước, thoả thuận quốc tế về công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực thực phẩm.

6. Khen thưởng kịp thời tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện cho hội, hiệp hội, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.

8. Tăng đầu tư, đa dạng các hình thức, phương thức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức người dân về tiêu dùng thực phẩm an toàn, ý thức trách nhiệm và đạo đức kinh doanh của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với cộng đồng.

CHƯƠNG 1

ĐIỀU 5: NHỮNG HÀNH VI BỊ CẤM:

1. Sử dụng nguyên liệu không thuộc loại dùng cho thực phẩm để chế biến thực phẩm.
2. Sử dụng nguyên liệu thực phẩm đã quá thời hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc không bảo đảm an toàn để sản xuất, chế biến thực phẩm.
3. Sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm đã quá thời hạn sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng hoặc trong danh mục được phép sử dụng nhưng vượt quá giới hạn cho phép; sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc, hóa chất bị cấm sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

CHƯƠNG 1

ĐIỀU 5: NHỮNG HÀNH VI BỊ CẤM:

- 4. Sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc chết không rõ nguyên nhân, bị tiêu hủy để sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
- 5. Sản xuất, kinh doanh:
 - a) Thực phẩm vi phạm quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;
 - b) Thực phẩm không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
 - c) Thực phẩm bị biến chất;
 - d) Thực phẩm có chứa chất độc hại hoặc nhiễm chất độc, tác nhân gây ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép;
 - đ) Thực phẩm có bao gói, đồ chứa đựng không bảo đảm an toàn hoặc bị vỡ, rách, biến dạng trong quá trình vận chuyển gây ô nhiễm thực phẩm;

ĐIỀU 5: NHỮNG HÀNH VI BỊ CẤM:

u5. Sản xuất, kinh doanh:

e) Thịt hoặc sản phẩm được chế biến từ thịt chưa qua kiểm tra thú y hoặc đã qua kiểm tra nhưng không đạt yêu cầu;

g) Thực phẩm không được phép sản xuất, kinh doanh để phòng, chống dịch bệnh;

h) Thực phẩm chưa được đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp thực phẩm đó thuộc diện phải được đăng ký bản công bố hợp quy;

i) Thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc quá thời hạn sử dụng.

u6. Sử dụng phương tiện gây ô nhiễm thực phẩm, phương tiện đã vận chuyển chất độc hại chưa được tẩy rửa sạch để vận chuyển nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm.

u7. Cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả kiểm nghiệm thực phẩm.

ĐIỀU 5: NHỮNG HÀNH VI BỊ CẤM:

- u8. Che dấu, làm sai lệch, xóa bỏ hiện trường, bằng chứng về sự cố an toàn thực phẩm hoặc các hành vi cố ý khác cản trở việc phát hiện, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm.
- u9. Người mắc bệnh truyền nhiễm tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
- u10. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại cơ sở không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.
- u11. Quảng cáo thực phẩm sai sự thật, gây nhầm lẫn đối với người tiêu dùng.
- u12. Đăng tải, công bố thông tin sai lệch về an toàn thực phẩm gây bức xúc cho xã hội hoặc thiệt hại cho sản xuất, kinh doanh.
- u13. Sử dụng trái phép lòng đường, vỉa hè, hành lang, sân chung, lối đi chung, diện tích phụ chung để chế biến, sản xuất, kinh doanh thức ăn đường phố.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT THỰC PHẨM

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có các quyền sau đây:

- a) Quyết định và công bố các tiêu chuẩn sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp; quyết định áp dụng các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm an toàn thực phẩm;
- b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh thực phẩm hợp tác trong việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn;
- c) Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định để chứng nhận hợp quy;
- d) Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
- e) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT THỰC PHẨM

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất và chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm do mình sản xuất;

b) Tuân thủ quy định của Chính phủ về tăng cường vi chất dinh dưỡng mà thiếu hụt sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng;

c) Thông tin đầy đủ, chính xác về sản phẩm trên nhãn, bao bì, trong tài liệu kèm theo thực phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

d) Thiết lập quy trình tự kiểm tra trong quá trình sản xuất thực phẩm;

đ) Thông tin trung thực về an toàn thực phẩm; cảnh báo kịp thời, đầy đủ, chính xác về nguy

cơ gây mất an toàn của thực phẩm, cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng; thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thực phẩm;

- e) Kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện thực phẩm không an toàn hoặc không phù hợp tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- g) Lưu giữ hồ sơ, mẫu thực phẩm, các thông tin cần thiết theo quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định tại **Điều 54 của Luật này**;
- h) Thu hồi, xử lý thực phẩm quá thời hạn sử dụng, không bảo đảm an toàn. Trong trường hợp xử lý bằng hình thức tiêu hủy thì việc tiêu hủy thực phẩm phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy đó;
- i) Tuân thủ quy định pháp luật, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- k) Chi trả chi phí lấy mẫu và kiểm nghiệm theo quy định tại **Điều 48 của Luật này**;
- l) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật khi thực phẩm không an toàn do mình sản xuất gây ra.



CHƯƠNG IV
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM

Điều 10. Điều kiện chung về bảo đảm an toàn đối với thực phẩm

- 1. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân thủ quy định về giới hạn vi sinh vật gây bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, tác nhân gây ô nhiễm và các chất khác trong thực phẩm có thể gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.
- 2. Tùy từng loại thực phẩm, ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, thực phẩm còn phải đáp ứng một hoặc một số quy định sau đây:
 - a) Quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm;
 - b) Quy định về bao gói và ghi nhãn thực phẩm;
 - c) Quy định về bảo quản thực phẩm.

Điều 11. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm tươi sống

- 1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật này.
- 2. Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc theo quy định tại Điều 54 của Luật này.
- 3. Có chứng nhận vệ sinh thú y của cơ quan thú y có thẩm quyền đối với thực phẩm tươi sống có nguồn gốc từ động vật theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 12. Điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm đã qua chế biến

- 1. Tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 10 của Luật này.
- 2. Nguyên liệu ban đầu tạo nên thực phẩm phải bảo đảm an toàn và giữ nguyên các thuộc tính vốn có của nó; các nguyên liệu tạo thành thực phẩm không được tương tác với nhau để tạo ra các sản phẩm gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.
- 3. Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường.
Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký bản công bố hợp quy và thời hạn của bản đăng ký công bố hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH 15/2018/NĐ-CP

1. Nghị định 15/2018/NĐ-CP ban hành ngày 02/02/2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký

Bao gồm: 13 chương và 44 Điều. Trong đó:

Chương I: Từ Điều 1- Điều 3: Những quy định chung;

Chương II: Từ Điều 4- Điều 5: Thủ tục công bố sản phẩm;

Chương III: Từ Điều 6- Điều 8: Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm;

Chương IV: Từ Điều 9- Điều 10: Bảo đảm an toàn thực phẩm biến đổi gen;

Chương V: Từ Điều 11- Điều 12: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP;

Chương VI: Từ Điều 13- Điều 23: Kiểm tra nhà nước về ATTP nhập khẩu, xuất khẩu

Chương VII: Từ Điều 24- Điều 25: Ghi nhãn thực phẩm;

Chương VIII: Từ Điều 26- Điều 27: Quảng cáo thực phẩm;

Chương IX: Từ Điều 28- Điều 29: ĐK bảo đảm ATTP trong sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe;

Chương X: Từ Điều 30- Điều 33: Điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng phụ gia thực phẩm;

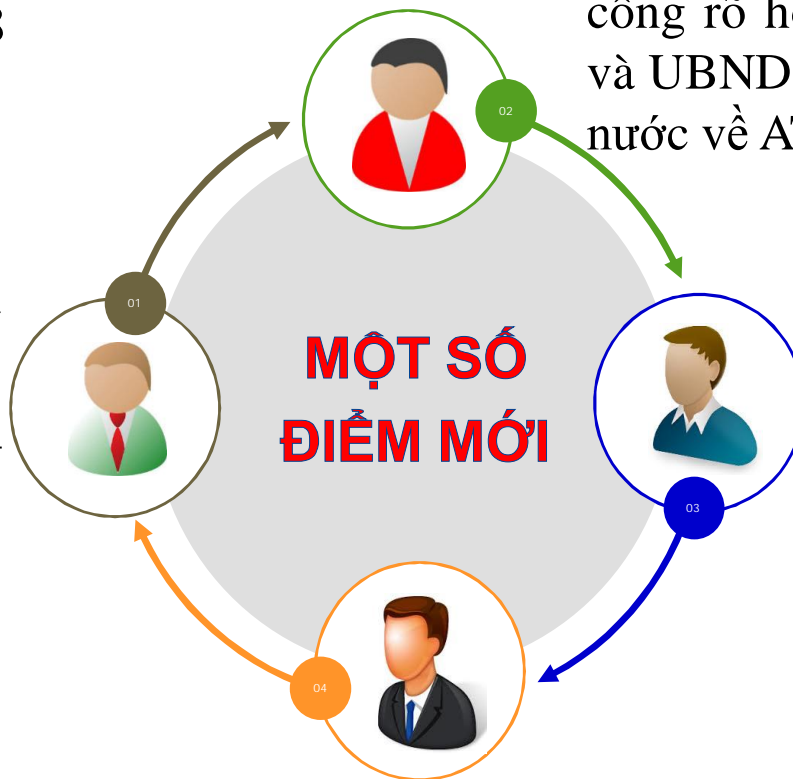
Chương XI: Từ Điều 34- Điều 35: Truy xuất nguồn gốc thực phẩm;

Chương XII: Từ Điều 36- Điều 41: Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP;

Chương XIII: Từ Điều 42- Điều 44: Điều khoản thi hành.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH 15/2018/NĐ-CP

1. Nghị định 15 điều chỉnh căn cứ ban hành so với Nghị định 38 và chuyển hướng mạnh mẽ từ tiền kiểm sang hậu kiểm, giảm thủ tục hành chính (*Cơ sở tự công bố hợp quy/phù hợp với quy định về an toàn thực phẩm / trước đây cơ quan nhà nước phải tiếp nhận và xác nhận công bố của cơ sở, ...*).



2. Nghị định 15 quy định chi tiết và phân công rõ hơn nhiệm vụ của các Bộ, Ngành và UBND tỉnh/thành phố trong quản lý nhà nước về ATTP (Điều 36 đến Điều 41).

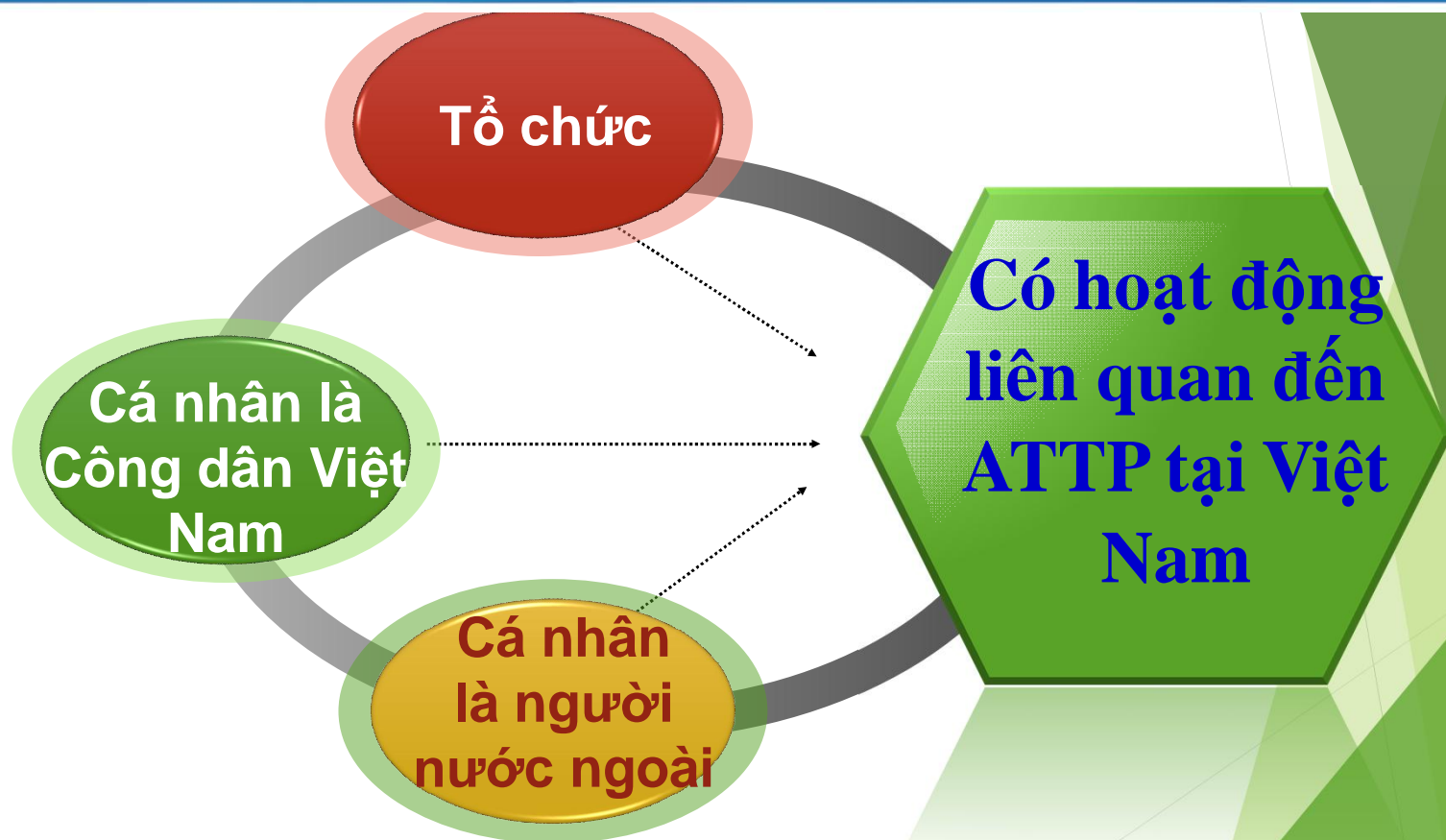
3. Mở rộng đối tượng cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Nghị định 15 có đến 10 đối tượng được miễn cấp giấy chứng nhận/Nghị định 38/2012/NĐ-CP chỉ có 4 đối tượng được miễn cấp)

4. Tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đối với sản phẩm thực phẩm sản xuất

*** Một số quy định mới trong Nghị định 15/2018/NĐ-CP (tt)**

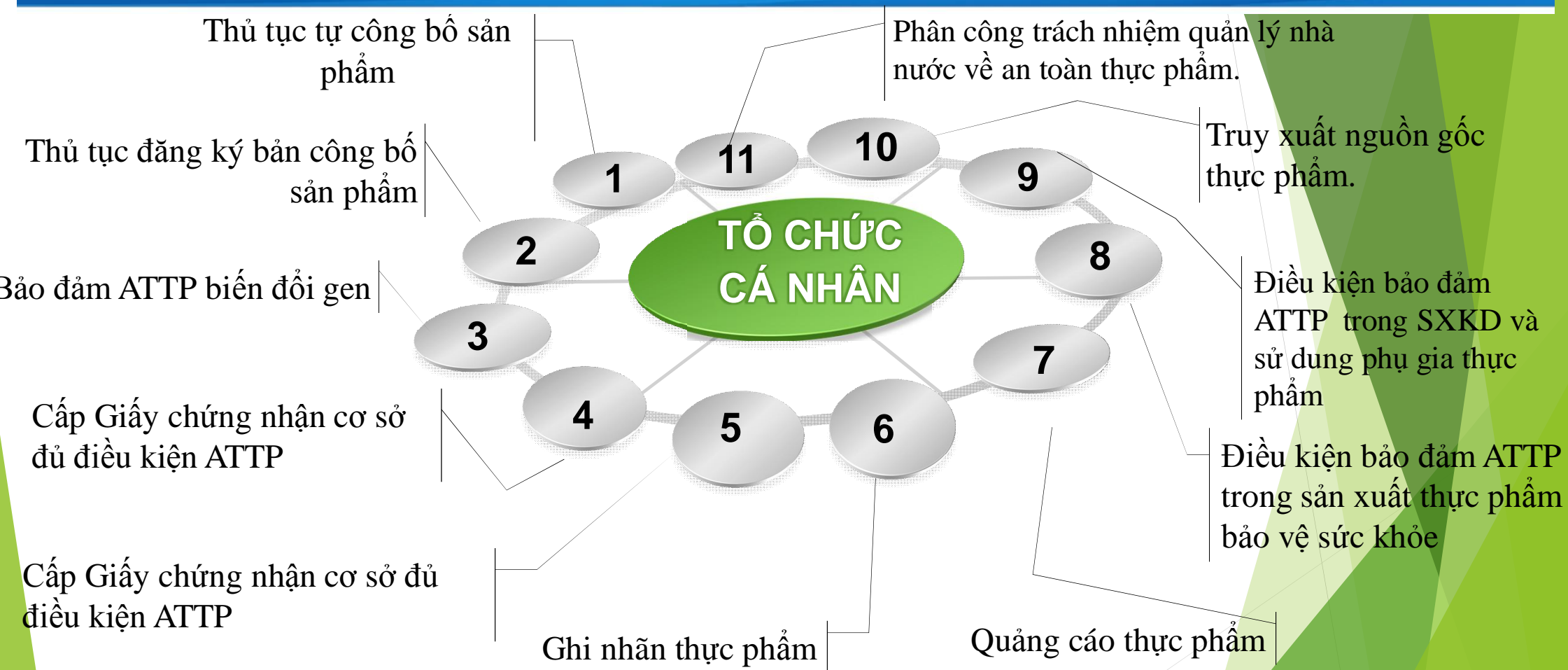
Điều 1

Đối tượng áp dụng



Điều 2

Phạm vi điều chỉnh



Cơ sở không thuộc diện cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

1. Các cơ sở sau đây không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ

a

Sơ chế nhỏ lẻ;

b

Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ

c

SXKD thực phẩm không có địa điểm cố định

d

Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn

e

SXKD dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm

f

Khác (nhà hàng trong khách sạn, bếp ăn tập thể, thức ăn đường phố)

g

Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: GMP, HACCP, ISO 22000, IFS,...

h

Cơ sở không thuộc diện cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

2. Các cơ sở nêu trên phải tuân thủ các yêu cầu về điều kiện bảo đảm ATTP tương ứng theo Luật An toàn thực phẩm.

Điều 36 Nghị định 15/2018/NĐ-CP

01

Bảo đảm nguyên tắc một cửa, một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước, bảo đảm tính khoa học, đầy đủ và khả thi. Phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và chính quyền địa phương các cấp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

02

Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì cơ quan quản lý sản phẩm có sản lượng lớn nhất trong các sản phẩm của cơ sở sản xuất là cơ quan quản lý.

03

Đối với cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên do ngành Công Thương quản lý, trừ trường hợp là chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

04

Đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cơ quan quản lý chuyên ngành về an toàn thực phẩm để thực hiện các thủ tục hành chính.

GIỚI THIỆU NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP NGÀY 04/9/2018

Nghị định 115/2018/NĐ-CP , ngày 04/9/2018 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/10/2018. Bao gồm: 4 chương và 39 Điều. Trong đó:

Chương I: Từ Điều 1- Điều 3: Những quy định chung;

Chương II: Từ Điều 4- Điều 26: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả;

Chương III: Từ Điều 27- Điều 35: Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Chương IV: Từ Điều 36- Điều 39: Điều khoản thi hành.

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP

01

Quy định mức phạt tiền tối đa áp dụng với **một** hành vi vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm có thể lên tới 100 triệu đồng đối với cá nhân, 200 triệu đồng đối với tổ chức.

02

Điều 4. Vi phạm quy định về sử dụng nguyên liệu để sản xuất, chế biến, cung cấp thực phẩm: **Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần giá trị sản phẩm vi phạm** đối với hành vi sử dụng sản phẩm từ động vật, thực vật để sản xuất, chế biến thực phẩm mà không được kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm dịch thực vật *và sử dụng nguyên liệu đã quá thời hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ*

03

Điều 5. Vi phạm quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng sử dụng phụ gia được phép sử dụng theo quy định nhưng vượt quá mức sử dụng tối đa cho phép.

04

Điều 5. Vi phạm quy định về sử dụng phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm: Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm *phẩm cấm sử dụng* hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng

05

Điều 6. Vi phạm quy định về sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất, chế biến thực phẩm: Tăng mức phạt đối với mỗi hành vi lên 10.000.000 đồng

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP

Điều 9. Vi phạm quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không cắt ngắn móng tay; đeo đồng hồ, vòng, lắc; ăn uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực sản xuất thực phẩm thực phẩm.
- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với Công rãnh thoát nước thải bị ứ đọng; không được che kín; Không có ủng hoặc giày, dép sử dụng riêng trong khu vực sản xuất thực phẩm;
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với quy trình sản xuất thực phẩm không theo nguyên tắc một chiều; **Sử dụng người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm không đáp ứng kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;**
- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nơi sản xuất, chế biến, kinh doanh, bảo quản không cách biệt với nguồn ô nhiễm; **Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không đáp ứng kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật**

Điều 9. Vi phạm quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm:

*** Phạt tiền đối với cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm thuộc đối tượng bắt buộc thiết lập và áp dụng hệ thống phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác theo quy định của pháp luật trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo một trong các mức sau đây:**

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở có thiết lập và áp dụng nhưng không đầy đủ theo quy định hoặc không phù hợp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm của cơ sở;
- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cơ sở có thiết lập và áp dụng nhưng hồ sơ hệ thống quản lý không đủ độ tin cậy hoặc không thực hiện hành động sửa chữa, khắc phục khi thông số giám sát tại điểm kiểm soát tới hạn bị vi phạm
- Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở không thiết lập và áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP hoặc các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác.

*** Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với sử dụng người đang mắc các bệnh mà theo quy định của pháp luật không được tham gia trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm; Sử dụng nước không đáp ứng quy chuẩn thuật hoặc không bảo đảm vệ sinh theo quy định của pháp luật tương ứng**

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP

Điều 9. Vi phạm quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm:

** Phạt tiền đối với cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm thuộc đối tượng bắt buộc thiết lập và áp dụng hệ thống phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác theo quy định của pháp luật trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo một trong các mức sau đây:*

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở có thiết lập và áp dụng nhưng không đầy đủ theo quy định hoặc không phù hợp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh thực phẩm của cơ sở;
 - Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cơ sở có thiết lập và áp dụng nhưng hồ sơ hệ thống quản lý không đủ độ tin cậy hoặc không thực hiện hành động sửa chữa, khắc phục khi thông số giám sát tại điểm kiểm soát tới hạn bị vi phạm
 - Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở không thiết lập và áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP hoặc các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến khác.
- * Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với sử dụng người đang mắc các bệnh mà theo quy định của pháp luật không được tham gia trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm; Sử dụng nước không đáp ứng quy chuẩn thuật hoặc không bảo đảm vệ sinh theo quy định của pháp luật tương ứng*

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP

Điều 20. Vi phạm quy định về tự công bố sản phẩm

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện thông báo, đăng tải, niêm yết bản tự công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- b) Không nộp 01 bản tự công bố sản phẩm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- c) Không lưu giữ hồ sơ đã tự công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- d) Tài liệu bằng tiếng nước ngoài trong hồ sơ tự công bố sản phẩm không được dịch sang tiếng Việt và không được công chứng theo quy định.

Điều 26. Vi phạm quy định về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ thông tin hoặc lưu trữ không đầy đủ thông tin để truy xuất nguồn gốc thực phẩm.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Không thực hiện thông báo lô sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;
- Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, kịp thời về số lượng sản phẩm của lô sản phẩm không bảo đảm an toàn, tồn kho thực tế và đang lưu thông trên thị trường;
- Không tổng hợp, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các biện pháp xử lý lô sản phẩm không bảo đảm an toàn;
- Báo cáo không chính xác về lô sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thu hồi theo quy định của pháp luật đối với thực phẩm không bảo đảm an toàn

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP

Điều 27. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện, tỉnh;
- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành;
- Chánh thanh tra Sở Y tế, Chánh thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chánh thanh tra Sở Công Thương, Chánh thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chánh thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành liên quan đến an toàn thực phẩm;
- Công an nhân dân đang thi hành công vụ; Trưởng Công an cấp xã, huyện Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất;
- Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh kinh tế;
- Bộ đội biên phòng; Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH NGHỊ ĐỊNH 115/2018/NĐ-CP

Điều 27. Thẩm quyền xử phạt:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Phạt tiền đến mức tối đa theo quy định tại Nghị định này (100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức)
- Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ: 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;
- Chánh thanh tra Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- Công an nhân dân: 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng;
- Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền: Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức

Một số điểm mới trong Nghị định 124/2021/NĐ-CP

01

Bổ sung thẩm quyền xử phạt của một số chức danh (thuộc Thanh tra, Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường) và phân định thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 67/2020/QH14) và phạm vi quản lý an toàn thực phẩm.

02

Sửa đổi, bổ sung các vi phạm quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Một số điểm mới trong Nghị định 124/2021/NĐ-CP

03

Bổ sung quy định thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đảm bảo rõ trách nhiệm của người ra quyết định xử phạt và cơ quan quản lý trực tiếp sản phẩm/ nhóm thực phẩm: Trường hợp áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động có thời hạn, người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo khi hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt; Trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại giấy tờ, tài liệu đã bị sửa chữa, tẩy xóa, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tiếp nhận để thu hồi; Các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

04

Tăng mức xử phạt một số vi phạm trong xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm, sửa đổi, bổ sung một số hành vi mô tả rõ ràng hơn, cập nhật phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật ban hành một số hành vi:

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN QUYẾT ĐỊNH 45/2019/QĐ-UBND

1. Nguyên tắc phân công và phối hợp trong triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát và thanh tra chuyên ngành (Điều 4);
2. Trách nhiệm của Sở NN và PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố (Điều 7);
3. Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP nông lâm thủy sản.

1. Nguyên tắc phân công và phối hợp trong triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát và thanh tra chuyên ngành

Điều 4 Quyết định 45/2019/QĐ-UBND

Một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự kiểm tra, giám sát và thanh tra chuyên ngành bởi một cơ quan. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thì phân công một cơ quan chủ trì, cơ quan liên quan tham gia phối hợp theo yêu cầu của cơ quan chủ trì. Cơ quan được giao chủ trì chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra và có trách nhiệm giải trình với cơ quan cấp trên về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và PTNT

a. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý ATTP nông lâm thủy sản, chất lượng VTNN và nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn Tỉnh

b. Hướng dẫn việc triển khai thực hiện Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018, Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018

c. Chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc Sở thực hiện thẩm định, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cho các cơ sở SXKD theo phân cấp; tổ chức thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật

d. Tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho cơ quan chuyên môn được phân công kiểm tra, giám sát cấp huyện và cán bộ được giao nhiệm vụ kiểm tra;

đ. Chỉ đạo việc thực hiện công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên Website của Sở danh sách các cơ sở đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, cơ sở chưa thực hiện tốt việc QLCL VTNN và nước sinh hoạt nông thôn thuộc phạm vi quản lý

e. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định

2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố

a) Trên cơ sở phân công, phân cấp quy định và các quy định của pháp luật khác, thực hiện phân công nhiệm vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý; đồng thời, phân cấp quản lý cho UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

b. Hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có hoạt động SXKD trên địa bàn thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý ATTP nông lâm thủy sản, chất lượng VTNN và nước sinh hoạt nông thôn

c. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn có chức năng thực hiện kiểm tra, ký cam kết của các cơ sở SXKD trên địa bàn theo phân công, phân cấp;

d. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý ATTP nông lâm thủy sản, chất lượng VTNN và nước sinh hoạt nông thôn của các cơ sở SXKD trên địa bàn.

đ. Chỉ đạo việc thực hiện công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (đài truyền thanh) danh sách các cơ sở đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, cơ sở chưa thực hiện tốt việc quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và nước sinh hoạt nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

e. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại điểm a, Khoản 3, Điều 6 của Quyết định này.

3. Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP nông lâm thủy sản

Điều 34 - Luật ATTP

1. Khi có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình SXKD thực phẩm theo quy định tại Luật này.

2. Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 11- Nghị định 15/2018/NĐ-CP

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Điều 5 - Thông tư 38/2018/TT-BNN

* Cơ quan thẩm định cấp giấy CN ĐKATTP cấp địa phương: Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định dựa trên phân cấp của Bộ Nông nghiệp; tình hình thực tiễn của địa phương và đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- **Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** Quy định cơ quan thẩm định nêu tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT (*Điều 19*).

- **Sở NN và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** Tham mưu với UBND tỉnh quy định cơ quan thẩm định nêu tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này trên địa bàn tỉnh (*Điều 20*).

Thank you!

